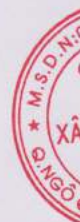


---

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 3 HẢI PHÒNG**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

---



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018Mẫu số B01a - DN/HN  
Đơn vị tính: VND

Stt	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối 30/6/2018	Số đầu 1/1/2018
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>100</b>		<b>362.776.100.640</b>	<b>380.514.548.226</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		<b>110</b>		<b>128.825.756.684</b>	<b>199.154.518.842</b>
1. Tiền		111		2.122.291.420	7.042.641.862
2. Các khoản tương đương tiền		112		126.703.465.264	192.111.876.980
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>120</b>		<b>141.138.258.213</b>	<b>113.025.278.444</b>
1. Chứng khoán kinh doanh		121		67.650.006.656	52.633.357.227
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		122		(18.476.586.656)	(4.889.607.227)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		123		91.964.838.213	65.281.528.444
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>130</b>		<b>88.641.094.987</b>	<b>61.542.167.985</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		131		70.320.931.404	41.777.984.031
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		132		1.308.149.939	1.153.234.118
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		133		116.382.410	230.466.722
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn		135		100.000.000	100.000.000
5. Phải thu ngắn hạn khác		136		19.404.616.305	23.099.239.951
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		137		(3.564.234.790)	(5.779.006.556)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý		139		955.249.719	960.249.719
<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>140</b>		<b>2.795.063.416</b>	<b>6.355.270.315</b>
1. Hàng tồn kho		141		2.795.063.416	6.355.270.315
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>150</b>		<b>1.375.927.340</b>	<b>437.312.640</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		151		888.114.159	417.197.511
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152		461.942.157	1.252.000
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		153		25.871.024	18.863.129
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>200</b>		<b>330.542.403.349</b>	<b>326.556.238.438</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>210</b>		<b>10.000.000</b>	<b>10.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác		216		10.000.000	10.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>220</b>		<b>88.218.822.329</b>	<b>89.589.912.446</b>
1. Tài sản cố định hữu hình		221		88.206.926.507	89.574.099.956
Nguyên giá		222		129.280.844.944	129.366.154.392
Giá trị hao mòn lũy kế		223		(41.073.918.437)	(39.792.054.436)
2. Tài sản cố định vô hình		227		11.895.822	15.812.490
Nguyên giá		228		107.600.000	107.600.000
Giá trị hao mòn lũy kế		229		(95.704.178)	(91.787.510)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>		<b>230</b>		<b>78.924.396.084</b>	<b>82.483.938.387</b>
Nguyên giá		231		146.910.956.526	146.910.956.526
Giá trị hao mòn lũy kế		232		(67.986.560.442)	(64.427.018.139)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>240</b>		<b>39.499.410.164</b>	<b>39.520.132.533</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242		39.499.410.164	39.520.132.533
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>250</b>		<b>123.665.977.689</b>	<b>114.404.477.526</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		252		103.272.582.326	93.964.845.663
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		253		27.726.294.273	27.726.294.273
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		254		(7.332.898.910)	(7.286.662.410)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>260</b>		<b>223.797.083</b>	<b>547.777.546</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn		261		223.797.083	547.777.546
2. Lợi thế thương mại		269			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>270</b>		<b>693.318.503.989</b>	<b>707.070.786.664</b>

20C  
CƠ  
CỔ  
Y  
D  
H  
A  
I  
P  
H  
O  
N  
G

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

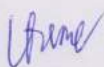
Mẫu số B01a – DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018	01/01/2018
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>134.458.014.146</b>	<b>157.773.710.670</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>117.334.952.969</b>	<b>140.381.371.232</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	7.847.843.643	10.823.901.629
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.952.967.425	1.482.535.709
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19.1	1.467.506.995	30.008.974.832
4. Phải trả người lao động	314		870.828.189	1.870.242.794
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	2.568.594.423	3.319.519.758
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	21.1	2.906.671.672	3.854.624.647
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	22.1	77.918.265.541	66.417.251.665
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23	6.367.697.634	6.367.697.634
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		15.434.577.447	16.236.622.564
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>17.123.061.177</b>	<b>17.392.339.438</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	21.2	322.827.282	326.454.554
2. Phải trả dài hạn khác	337	22.2	3.730.268.300	3.768.750.807
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24	11.718.972.037	11.718.972.037
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	25	1.350.993.558	1.578.162.040
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>558.860.489.843</b>	<b>549.297.075.994</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>26</b>	<b>558.860.489.843</b>	<b>549.297.075.994</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	26	155.430.290.000	155.430.290.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		155.430.290.000	155.430.290.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	26	974.823	974.823
3. Cổ phiếu quỹ	415	26	(355.559.700)	(355.559.700)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	26	28.016.266.582	28.016.266.582
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	26	10.235.829.384	10.235.829.384
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	26	310.439.728.902	303.881.610.910
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		282.285.639.804	61.599.152.600
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		28.154.089.098	242.282.458.310
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	26	55.092.959.852	52.087.663.995
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>693.318.503.989</b>	<b>707.070.786.664</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Vũ Thị Vân Thường

Lưu Thị Phương

Hải Phòng, ngày 16 tháng 7 năm 2018



Phạm Kỳ Hưng



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Quý 2 năm 2018Mẫu số B02a - DN/HN  
Đơn vị tính: VND

Stt	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 2/2018	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	25.440.460.284	77.614.672.769	132.169.975.183
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02				
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		25.440.460.284	77.614.672.769	132.169.975.183
4.	Giá vốn hàng bán	11		11.863.521.311	50.626.227.567	107.164.173.037
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		13.576.938.973	26.988.445.202	25.005.802.146
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21		5.354.449.601	8.844.622.367	77.201.992.670
7.	Chi phí tài chính	22		9.865.324.776	14.230.209.161	497.837.832
	Trong đó: chi phí lãi vay	23				
8.	Lãi (lỗ) trong cty liên doanh liên kết	24		6.470.466.307	13.613.137.837	9.395.630.233
9.	Chi phí bán hàng	25		54.408.290	100.522.580	107.598.599
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.794.013.137	4.651.604.959	6.194.847.138
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12.688.108.678	30.463.868.706	104.803.141.480
12.	Thu nhập khác	31		1.105.047.238	2.006.706.104	912.927.605
13.	Chi phí khác	32		170.773.423	181.823.308	3.439.265.544
14.	Lợi nhuận khác	40		934.273.815	1.824.882.796	(2.526.337.939)
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13.622.382.493	32.288.751.502	102.276.803.541
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		739.035.589	3.123.975.961	18.394.002.717
17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(8.449.299)	(227.168.483)	394.281.161
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		12.891.796.203	29.391.944.024	83.488.519.663
19.	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		11.993.588.167	28.154.089.098	84.125.784.632
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		898.208.036	1.237.854.926	(637.264.969)
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		772		5.412

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Vũ Thị Vân Thương

Liu Thị Phương

Hải Phòng, ngày 16 tháng 7 năm 2018


**Tổng Giám đốc**  
**PHẠM KỲ HÙNG**

 194  
 : TY  
 IAN  
 GS  
 ONG  
 1.P.V

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý 2 năm 2018

Mẫu số B03a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

Stt	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
<b>I.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		32.288.751.502	102.276.803.541
2.	Điều chỉnh cho các khoản:				
-	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		4.841.406.304	6.873.403.081
-	Các khoản dự phòng	03		11.418.444.163	1.320.978.622
-	Lãi, lỗ CLTGHĐ do đánh giá lại khoản có gốc ngoại tệ	04		(419.401)	
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(32.882.355.374)	(76.863.086.554)
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		(24.492.653.147)	(18.536.131.211)
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(8.826.825.953)	15.071.967.479
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(24.889.155.236)	(34.925.203.941)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3.560.206.899	1.096.975.637
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(6.443.629.576)	45.283.572.815
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(146.936.185)	581.917.794
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(15.016.649.429)	(6.816.495.000)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(31.352.772.315)	(6.391.031.211)
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(802.045.117)	(762.472.500)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(83.917.806.912)	13.139.231.073
<b>II.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1.	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và TSDH khác	21		85.309.448	(2.026.787.444)
2.	Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và TSDH khác	22		33.899.545	
3.	Tiền chi cho vay, bán lại CDCĐ của đơn vị khác	23		(16.785.262.367)	(24.983.061.667)
4.	Tiền thu hồi cho vay của các đơn vị khác	24		24.267.724.927	
5.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			100.102.950.188
6.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.986.953.800	2.318.613.163
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		13.588.625.353	75.411.714.240
<b>III.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1.	Tiền thu từ đi vay	33		333.719.282	
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(333.719.282)	
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(23.305.841.025)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			(23.305.841.025)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(70.329.181.559)	65.245.104.288
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	199.154.518.842	91.630.853.095
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qđ đối ngoại tệ	61		419.401	
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1		
				128.825.756.684	156.875.957.383

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Vũ Thị Vân Thường

Luu Thị Phương

Phạm Kỳ Hưng

Hải Phòng, ngày 16 tháng 7 năm 2018





## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH:

## I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

## 1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Xây dựng số 3 Hải Phòng, trụ sở đặt tại tầng 3 tòa nhà Htower II số 195 Văn Cao, Phường Đằng Giang, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0203000346 ngày 25/12/2002 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200509429 thay đổi lần thứ 15 ngày 24/9/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ là 155.430.290.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

## 2. Lĩnh vực kinh doanh: xây dựng, dịch vụ lưu trú ngắn ngày.

## 3. Ngành nghề kinh doanh:

Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình giao thông, cầu cống, dịch vụ lưu trú ngắn ngày, nhà hàng, kinh doanh bất động sản.

## 4. Cấu trúc doanh nghiệp:

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
<b>A Các công ty con</b>		
1 Công ty TNHH Tư vấn thiết kế Haco 3D	Số 7 Hồ Sen, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan
2 Công ty Cổ phần ACS Việt Nam	Km 10 Đường Phạm Văn Đồng, Phường Anh Dũng, Quận Dương Kinh, Thành phố Hải Phòng	Quảng cáo, in ấn
3 Công ty Du lịch văn hóa ACS (sở hữu gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần ACS Việt Nam)	Số 10 Phạm Văn Đồng, Phường Anh Dũng, Quận Dương Kinh, Thành phố Hải Phòng	Kinh doanh các dịch vụ du lịch
<b>B Các công ty liên doanh, liên kết</b>		
1 Công ty Liên doanh Làng quốc tế Hướng Dương GS - HP	Số 35 Văn Cao, Phường Đằng Giang, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
2 Công ty Cổ phần Thành Hưng	Đường N1, Khu phố Trung Lợi, Huyện Chơng Thành, Thị trấn Chơng Thành, Tỉnh Bình Phước	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

Các công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất:

Công ty TNHH Tư vấn thiết kế Haco 3D đã ngừng hoạt động kinh doanh từ năm 2016 và Công ty Kinh doanh vận chuyển hành khách Hải Phòng đã dừng hoạt động từ năm 2009. Do đó, công ty mẹ xác định việc không hợp nhất các công ty con này là không ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của toàn Công ty.

Các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tên	Tỷ lệ sở hữu, Tỷ lệ lợi ích, Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
	Ngày cuối kỳ	Ngày đầu kỳ
1 Công ty Liên doanh Làng quốc tế Hướng Dương GS - HP	40	40
2 Công ty Cổ phần Thành Hưng	31	31

## II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

## IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này:

### 1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự.

Khoản đầu tư vào công ty con bị loại trừ khỏi việc hợp nhất nêu trên được chuyển sang chỉ tiêu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác và được trình bày theo phương pháp giá gốc.

### 2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

### 3. Các khoản đầu tư tài chính

#### 3.1 Chứng khoán kinh doanh:

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc.



Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của chúng được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

### **3.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Phản ánh khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

### **3.3 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác**

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết và góp vốn vào đơn vị khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

### **4. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Một số khoản phải thu quá hạn thanh toán nhưng Ban Giám đốc xác định thu hồi dần được thì Công ty không trích lập dự phòng.

### **5. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

### **6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**



Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính hoặc giá trị còn lại chia cho thời gian hữu dụng còn lại (đối với các tài sản có thay đổi thời gian khấu hao), phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 16
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 08

#### 7. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 03 đến 09 năm, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

#### 8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 25 năm, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

#### 9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước là công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

#### 10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: cô tức phải trả; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ và các khoản khác.

#### **11. Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

#### **12. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

Trích trước giá vốn của các công trình xây dựng đang thi công theo ước tính của Ban Giám đốc Công ty.

#### **13. Dự phòng phải trả**

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi ra để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày báo cáo.

Dự phòng phải trả bao gồm: bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây dựng và dự phòng phải trả khác.

#### **14. Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là một phần lợi nhuận và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con. Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### **15. Doanh thu và thu nhập khác**

*Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:*

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;



- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Doanh thu hợp đồng xây dựng:**

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được **thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện**, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

**Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động:**

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

**Doanh thu hoạt động tài chính** bao gồm: lãi tiền gửi, tiền cho vay; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi do bán chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư tài chính dài hạn. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.
- Lãi do bán chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư tài chính dài hạn được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch lớn hơn giữa giá bán và giá mua.

**Thu nhập khác** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

**16. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm: trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ; chi phí khấu hao, sửa chữa, chi phí nghiệp vụ cho thuê bất động sản đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động.

**17. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm: lỗ do bán chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư tài chính dài hạn, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất các khoản đầu tư.

**18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh chi phí nhân viên bán hàng thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định

dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế nhà đất, tiền thuê đất; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

#### **19. Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế.

#### **20. Nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất**

##### **Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ**

Số dư các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán, các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Công ty, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ, trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được. Các giao dịch nội bộ được giả định là đã thực hiện hết trong kỳ.

##### **Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày ở chỉ tiêu riêng trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

#### **21. Công cụ tài chính**

##### Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

##### Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.



Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

**22. Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Công ty có các công ty liên kết là Công ty Liên doanh Làng quốc tế Hướng Dương GS - HP (góp 40% vốn điều lệ) và Công ty Cổ phần Thành Hưng (góp 31% vốn điều lệ). Theo đó, các công ty này được coi là bên liên quan của Công ty.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:****1. TIỀN**

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Tiền mặt	269.072.750	326.272.539
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.853.218.670	6.716.369.323
<b>Cộng</b>	<b>2.122.291.420</b>	<b>7.042.641.862</b>

**2. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN:**

	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
Chứng khoán kinh doanh	67.650.006.656	52.633.357.227
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(18.476.586.656)	(4.889.607.227)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	91.964.838.213	65.281.528.444
Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng đến dưới 12 tháng	89.063.994.213	62.380.684.444
Trái phiếu	2.900.844.000	2.900.844.000
<b>Cộng</b>	<b>141.138.258.213</b>	<b>113.025.278.444</b>

## CHI TIẾT CHỨNG KHOÁN KINH DOANH VÀ DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	30/6/2018				01/01/2018			
	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>a. Chứng khoán kinh doanh (cổ phiếu)</b>								
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí-CTCP (DPM)	3.169.200	67.650.006.656	(18.476.586.656)	49.173.420.000	2.049.000	52.633.357.227	(4.889.607.227)	47.743.750.000
Công ty CP tập đoàn container Việt Nam (VSC)	600.000	13.761.125.077	(3.441.125.077)	10.320.000.000	650.000	14.907.885.500	(932.885.500)	13.975.000.000
Công ty CP cao su Đắc Lắc (DRI)	520.000	24.626.758.947	(6.504.758.947)	18.122.000.000	514.200	24.934.766.000	(2.824.166.000)	22.110.600.000
Công ty CP xếp dỡ Hải An (HAH)	590.000	7.874.140.000	(3.154.140.000)	4.720.000.000	600.000	8.007.670.000	(807.670.000)	7.200.000.000
C. ty CP khai khoáng và CK hữu nghị Vĩnh Sinh (MAX)	300.000	5.724.885.727	(1.674.885.727)	4.050.000.000	200.000	4.324.885.727	(324.885.727)	4.000.000.000
Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim Bắc Á (BAM)	45.000	234.650.000		234.650.000	45.000	234.650.000		234.650.000
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (STB)	40.000	223.500.000		223.500.000	40.000	223.500.000		223.500.000
Tổng Công ty điện lực Dầu khí Việt Nam (POW)	345.000	5.329.018.333	(1.344.268.333)	3.984.750.000				
Tổng Công ty dung dịch khoan và hóa phẩm Dầu khí (PVC)	290.000	4.280.307.143	(481.307.143)	3.799.000.000				
Công ty CP Cảng Hải Phòng (PHP)	240.000	2.683.870.000	(1.219.870.000)	1.464.000.000				
Tập đoàn Dệt may Việt Nam (VGT)	74.000	962.000.000	(96.200.000)	865.800.000				
	125.200	1.949.751.429	(560.031.429)	1.389.720.000				



## b. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
Số dư đầu kỳ		(182.457.772)
Trích lập dự phòng	(4.889.607.227)	(221.001.071)
Hoàn nhập dự phòng	(13.774.069.106)	182.457.772
Các khoản dự phòng đã sử dụng	187.089.677	
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>(18.476.586.656)</b>	<b>(221.001.071)</b>

## Phải thu về cho vay

	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
c. Ngắn hạn	100.000.000	100.000.000
Cá nhân	100.000.000	100.000.000

## 3. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày 30/6/2018 như sau:

	Đơn vị tính: VND		
	30/6/2018		01/01/2018
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng	7.280.276.500	(46.236.500)	7.234.040.000
Công ty TNHH Tư vấn thiết kế Haco 3D (*)	2.757.555.677	(280.078.416)	2.477.477.261
Công ty Kinh doanh vận chuyển hành khách Hải Phòng (*)	17.688.462.096	(7.006.583.994)	10.681.878.102
<b>Cộng</b>	<b>27.726.294.273</b>	<b>(7.332.898.910)</b>	<b>20.393.359.363</b>
	<b>27.726.294.273</b>	<b>(7.286.662.410)</b>	<b>20.439.631.863</b>

## 4. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>70.320.931.404</b>	<b>41.777.984.031</b>
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	60.969.719.474	29.190.460.518
<i>Công ty Liên doanh Làng quốc tế Hương Dương GS - HP</i>	<i>60.969.719.474</i>	<i>29.190.460.518</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	9.351.211.930	12.587.523.513

## 5. PHẢI THU KHÁC

	30/6/2018		1/1/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>19.404.616.305</b>	-	<b>23.099.239.951</b>	-
Tạm ứng	4.874.148.740	-	8.649.877.403	-
Phải thu về lợi nhuận được chia	6.006.601.494	-	7.471.464.494	-
Phải thu thuế TNCN của CBCNV	31.507.726		90.839.859	
Lãi dự thu	1.821.661.218		2.184.351.327	
Phải thu tiền cổ tức chứng khoán			650.000.000	
Phải thu khác	6.670.697.127	-	4.052.706.868	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>10.000.000</b>	-	<b>10.000.000</b>	-
Ký cược, ký quỹ	10.000.000	-	10.000.000	-

## 6. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
<b>Ngắn hạn</b>		
Số dư đầu kỳ	(5.779.006.556)	(5.779.006.556)
Trích lập dự phòng		
Hoàn nhập dự phòng		
Xử lý tổn thất phải thu khó đòi	2.214.771.766	
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>(3.564.234.790)</b>	<b>(5.779.006.556)</b>
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(571.405.205)	(2.786.176.971)
- Tạm ứng	(2.992.829.585)	(2.992.829.585)

004  
 001  
 002  
 003  
 004  
 005  
 006  
 007  
 008  
 009  
 010  
 011  
 012  
 013  
 014  
 015  
 016  
 017  
 018  
 019  
 020  
 021  
 022  
 023  
 024  
 025  
 026  
 027  
 028  
 029  
 030  
 031  
 032  
 033  
 034  
 035  
 036  
 037  
 038  
 039  
 040  
 041  
 042  
 043  
 044  
 045  
 046  
 047  
 048  
 049  
 050  
 051  
 052  
 053  
 054  
 055  
 056  
 057  
 058  
 059  
 060  
 061  
 062  
 063  
 064  
 065  
 066  
 067  
 068  
 069  
 070  
 071  
 072  
 073  
 074  
 075  
 076  
 077  
 078  
 079  
 080  
 081  
 082  
 083  
 084  
 085  
 086  
 087  
 088  
 089  
 090  
 091  
 092  
 093  
 094  
 095  
 096  
 097  
 098  
 099  
 100



## 7. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	683.976.853	-	722.278.938	-
Công cụ, dụng cụ	9.114.914	-	9.150.204	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.561.992.184	-	5.111.285.467	-
Thành phẩm	15.719.244	-	10.405.906	-
Hàng hóa	524.260.221	-	502.149.800	-
<b>Cộng</b>	<b>2.795.063.416</b>		<b>6.355.270.315</b>	

## 8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>888.114.159</b>	<b>417.197.511</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	211.545.542	230.535.441
Các khoản khác	676.568.617	186.662.070
<b>b. Dài hạn</b>	<b>223.797.083</b>	<b>547.777.546</b>
Công cụ dụng cụ xuất dùng	87.302.761	288.657.357
Các khoản khác	136.494.322	259.120.189

09  
3T  
HÀ  
NG  
HỒI  
T.F

## 9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại 01/01/2018	67.957.191.306	8.099.925.717	2.899.776.727	703.715.509	49.705.545.133	129.366.154.392
Mua sắm	-	-	-	-	-85.309.448	-85.309.448
Tại ngày cuối kỳ	67.957.191.306	8.099.925.717	2.899.776.727	703.715.509	49.620.235.685	129.280.844.944
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại 01/01/2018	21.979.581.532	7.442.174.798	1.435.204.732	656.145.753	8.278.947.621	39.792.054.436
Khấu hao trong kỳ	960.558.798	95.243.209	179.585.759	13.815.440	32.660.795	1.281.864.001
Tại ngày cuối kỳ	22.940.140.330	7.537.418.007	1.614.790.491	669.961.193	8.311.608.416	41.073.918.437
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2018	45.977.609.774	657.750.919	1.464.571.995	47.569.756	41.426.597.512	89.574.099.956
Tại ngày cuối kỳ	45.017.050.976	562.507.710	1.284.986.236	33.754.316	41.308.627.269	88.206.926.507

## 10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ khác	Đơn vị tính: VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại 01/01/2018	0	74.000.000	33.600.000	107.600.000
Giảm khác				
Tại ngày cuối kỳ		74.000.000	33.600.000	107.600.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại 01/01/2018	0	58.187.510	33.600.000	91.787.510
Khấu hao trong kỳ		3.916.668		3.916.668
Giảm khác				
Tại ngày cuối kỳ	-	62.104.178	33.600.000	95.704.178
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2018		15.812.490	-	15.812.490
Tại ngày cuối kỳ		11.895.822	0	11.895.822



## 11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ</b>				
<b>Nguyên giá</b>	<b>146.910.956.526</b>		-	<b>146.910.956.526</b>
Chung cư 197 Văn Cao	84.736.595.311		-	84.736.595.311
Nhà hợp khối lô S Văn Cao	24.090.493.249	-194.493.211	-	23.896.000.038
Chung cư 195 Văn Cao	37.840.956.947	194.493.211	-	38.035.450.158
Khác	242.911.019		-	242.911.019
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	<b>64.427.018.139</b>	<b>3.559.542.303</b>	-	<b>67.986.560.442</b>
Chung cư 197 Văn Cao	35.799.399.480	1.518.161.975	-	37.317.561.455
Nhà hợp khối lô S Văn Cao	6.584.249.603	1.199.213.716	-	7.783.463.319
Chung cư 195 Văn Cao	21.808.095.850	841.225.812	-	22.649.321.662
Khác	235.273.206	940.800	-	236.214.006
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>82.483.938.387</b>			<b>78.924.396.084</b>
Chung cư 197 Văn Cao	48.937.195.831			47.419.033.856
Nhà hợp khối lô S Văn Cao	17.506.243.646			16.112.536.719
Chung cư 195 Văn Cao	16.032.861.097			15.386.128.496
Khác	7.637.813			6.697.013

## 12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>7.847.843.643</b>	<b>10.823.901.629</b>
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	3.643.025.335	5.886.724.535
Công ty Xây dựng và Dịch vụ Ngô Quyền	3.643.025.335	3.643.025.335
Công ty TNHH Chính Thái		2.243.699.200
Phải trả cho các đối tượng khác	4.204.818.308	4.937.177.094

## 13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2.568.594.423</b>	<b>3.319.519.758</b>
Trích trước giá vốn công trình xây dựng	1.506.264.206	2.722.090.395
Trích trước khác	1.062.330.217	597.429.363

## 14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-394.264.228	304.159.313
Thuế tiêu thụ đặc biệt	969.231	415.385
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.216.675.075	29.428.114.605
Thuế thu nhập cá nhân	-14.414.326	86.694.338
Tiền thuê đất	137.732.000	137.732.000
Các loại thuế khác	32.594.062	32.594.062
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	402.000	402.000
<b>Cộng</b>	<b>979.693.814</b>	<b>29.990.111.703</b>

## 15. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>2.906.671.672</b>	<b>3.854.624.647</b>
Doanh thu nhận trước về dịch vụ quảng cáo	2.906.671.672	3.099.955.264
Doanh thu nhận trước khác		754.669.383
<b>b. Dài hạn</b>	<b>322.827.282</b>	<b>326.454.554</b>
Doanh thu nhận trước khác	322.827.282	326.454.554

## 16. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>77.918.265.541</b>	<b>66.417.251.665</b>
Tài sản thừa chờ giải quyết	49.638.749	49.638.749
Kinh phí công đoàn	78.764.973	226.180.239
Bảo hiểm xã hội	70.963.730	32.630.904
Bảo hiểm y tế	9.331.599	2.821.308
Bảo hiểm thất nghiệp	8.858.423	5.893.235
Phải trả ngân sách nhà nước (cấp cho Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Trung tâm Hội chợ triển lãm thương mại - văn hóa Hải Phòng)	40.023.429.000	40.023.429.000
Cổ tức phải trả	15.669.167.950	141.238.950
Đặt cọc của khách hàng về DV quảng cáo	3.691.687.812	3.691.687.812
Các khoản phải trả, phải nộp khác	18.316.423.305	22.243.731.468



## 17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Đơn vị tính: VND

	Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	Dự phòng phải trả khác	Cộng
<b>Ngắn hạn</b>				
Tại ngày 01/01/2018		6.367.697.634		6.367.697.634
Trích lập dự phòng				
Hoàn nhập dự phòng				
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>0</b>	<b>6.367.697.634</b>		<b>6.367.697.634</b>

## 18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Thông tin bổ sung về các khoản vay

	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Dài hạn</b>	<b>11.718.972.037</b>	<b>11.718.972.037</b>
Công ty Kinh doanh vận chuyển hành khách Hải Phòng	11.218.972.037	11.218.972.037
Công ty Xây dựng và Dịch vụ Ngô Quyền	500.000.000	500.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 3 HẢI PHÒNG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2018

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ (*)	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Tại ngày 01/01/2018	155.430.290.000	974.823	(355.559.700)	28.016.266.582	10.235.829.384	303.881.610.910	52.087.663.995	549.297.075.994
Tăng trong kỳ								
Lãi trong kỳ								
Phân phối lợi nhuận								
Mua cổ phiếu quỹ								
Tăng do hợp nhất								
<b>Giảm trong kỳ</b>								
Lỗ trong kỳ								
Phân phối lợi nhuận								
Giảm do hợp nhất								
Tại ngày cuối kỳ	155.430.290.000	974.823	(355.559.700)	28.016.266.582	10.235.829.384	310.439.728.902	55.092.959.852	558.860.489.843



## 20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

<u>Ngoại tệ các loại</u>	<u>30/6/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	<u>30/6/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
<b>a. Ngoại tệ các loại:</b>	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Đô la Mỹ (USD)	1,987.31	2,013.71
<b>b. Nợ khó đòi đã xử lý:</b>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Khách mua nhà ở khu Biệt thự An Phú	1.915.743.350	
Công ty CN tàu thủy và XD Sông Hồng	249.028.416	
Công ty XNK và đầu tư XD HN (Zong sheng)	50.000.000	

## 21. DOANH THU

	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018</u>	<u>Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	77.614.672.769	132.169.975.183
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	48.881.932.034	48.335.597.411
Doanh thu hợp đồng xây dựng	28.732.740.735	83.834.377.772
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>77.614.672.769</u>	<u>132.169.975.183</u>

## 22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018</u>	<u>Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn hàng bán, dịch vụ đã cung cấp	24.156.179.108	24.671.314.324
Giá vốn hợp đồng xây dựng	26.470.048.459	82.492.858.713
Cộng	<u>50.626.227.567</u>	<u>107.164.173.037</u>

## 23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018</u>	<u>Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.419.086.484	1.556.252.251
Lãi bán các khoản đầu tư	539.516.482	75.290.692.284
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.885.600.000	355.040.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	419.401	8.135
Cộng	<u>8.844.622.367</u>	<u>77.201.992.670</u>

## 24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
	VND	VND
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	596.993.232	338.897.981
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	13.590.969.430	131.883.416
Chi phí tài chính khác	42.246.499	27.056.435
<b>Cộng</b>	<b>14.230.209.161</b>	<b>497.837.832</b>

## 25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
	VND	VND
<b>a. Chi phí bán hàng</b>	<b>100.522.580</b>	<b>107.598.599</b>
Chi phí nhân viên	100.522.580	107.598.599
Chi phí khác		
<b>b. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>4.651.604.959</b>	<b>6.194.847.138</b>
Chi phí nhân viên	1.934.064.128	1.791.186.150
Chi phí khấu hao TSCĐ	194.446.701	265.325.705
Chi phí quản lý khác	2.523.094.130	4.138.335.283

## 26. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
	VND	VND
Thanh lý TSCĐ, công cụ dụng cụ	33.899.545	6.156.000
Hoàn nhập dự phòng các công trình		
Lãi chậm trả theo hợp đồng	1.705.210.793	786.500.647
Các khoản khác	267.595.766	120.270.958
<b>Cộng</b>	<b>2.006.706.104</b>	<b>912.927.605</b>

## 27. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
	VND	VND
Phạt chậm nộp thuế	138.746.869	58.105.804
Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai		53.000.000
Chi phí khác	43.076.439	3.328.159.740
<b>Cộng</b>	<b>181.823.308</b>	<b>3.439.265.544</b>

**28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ 30/6/2018 VND	Giá trị ghi sổ 1/1/2018 VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	128.825.756.684	199.154.518.842
Chứng khoán kinh doanh	49.173.420.000	47.743.750.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	91.964.838.213	65.281.528.444
Phải thu của khách hàng	66.756.696.614	35.998.977.475
Phải thu về cho vay	100.000.000	100.000.000
Phải thu khác	19.404.616.305	23.099.239.951
<b>Cộng</b>	<b>356.225.327.816</b>	<b>371.378.014.712</b>
<b>Nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán	7.847.843.643	10.823.901.629
Chi phí phải trả	2.568.594.423	3.319.519.758
Phải trả khác	84.472.329.455	73.538.780.975
Vay và nợ thuê tài chính	11.718.972.037	11.718.972.037
<b>Cộng</b>	<b>106.607.739.558</b>	<b>99.401.174.399</b>

Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính theo chính sách của Ban Giám đốc đặt ra và kiểm soát.

- Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bằng cân đối kế toán hợp nhất. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

- Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá



Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) và giảm giá đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

• **Rủi ro thanh khoản**

Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

**29. THÔNG TIN SO SÁNH**

Số liệu so sánh là bảng cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh liên quan tại ngày 31/12/2017 của báo cáo tài chính hợp nhất năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt - Chi nhánh Hải Phòng.

Năm 2017 là năm đầu tiên Công ty bắt đầu lập báo cáo tài chính hợp nhất từ kỳ kế toán 6 tháng đầu năm nên kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 2 năm 2017 không có số liệu so sánh, số liệu so sánh khác lấy thông tin từ 6 tháng đầu năm 2017.

Người lập biểu

Vũ Thị Vân Thường

Kế toán trưởng

Lưu Thị Phương

Hải Phòng, ngày 16 tháng 7 năm 2018



Phạm Kỳ Hưng

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY  
DỰNG SỐ 3 HẢI PHÒNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 78/CV-HC3

Hải phòng, ngày 17 tháng 7 năm 2018

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước**  
**Sở Giao dịch Chứng Khoán Hà Nội**

Công ty cổ phần xây dựng số 3 Hải Phòng (HC3) xin gửi tới Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội lời chào trân trọng nhất.

Thực hiện thông tư số 155/2015/TT – BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 Của Bộ Tài Chính hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Theo báo cáo tài chính quý 2/2017 hợp nhất và báo cáo tài chính quý 2/2018 hợp nhất, lợi nhuận sau thuế của Công ty Cổ phần xây dựng số 3 Hải Phòng như sau:

Nội dung	Quý 2	Lũy kế 6 tháng đầu năm
Lợi nhuận hợp nhất 2017	-	83.488.519.663 đ
Lợi nhuận hợp nhất 2018	12.891.796.203 đ	29.391.944.024 đ

Nguyên nhân của sự chênh lệch lợi nhuận như trên chủ yếu là do trong Quý 2/2017 Công ty ghi nhận khoản lợi nhuận từ việc bán cổ phần Techcombank.

Năm 2017 là năm đầu tiên Công ty bắt đầu lập BCTC hợp nhất từ kỳ kế toán 6 tháng đầu năm nên kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 2 năm 2017 không có số liệu so sánh, số liệu so sánh khác lấy thông tin từ 6 tháng đầu năm 2017 (trích BCTC Quý 2/2018 hợp nhất).

Bằng văn bản này, Công ty chúng tôi xin giải trình với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về thay đổi lợi nhuận sau thuế hợp nhất 6 tháng đầu năm 2018 so với lợi nhuận sau thuế hợp nhất 6 tháng đầu năm 2017 của Công ty.

*Trân trọng cảm ơn!*

Công ty cổ phần xây dựng số 3 HP



**Tổng Giám đốc**  
**PHẠM KỲ HÙNG**